

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày 30-6-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Cư.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trịnh Văn Tuấn.

2. Ông Đào Hồng Kiệt.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Xuân Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 30-6-2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phan Văn G, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Thùy D, sinh năm 1994 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải ngày 15-6-2020 anh Phan Văn G trình bày: Vào năm 2010, anh G và chị D có tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng có

01 con chung tên là Phan Quốc Duy, sinh ngày 21-10-2011 (Hiện cháu Duy đang sống chung với chị D).

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2016 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra gây gổ và đã ly thân cho đến nay. Do đó, anh G yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đối với chị D:

+ Về hôn nhân: Anh G yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị Thùy D.

+ Về con chung: Anh G đồng ý để chị D tiếp tục nuôi dưỡng con chung và anh G tự nguyện cấp dưỡng cho con chung theo quy định pháp luật là bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở.

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo lời trình bày tại phiên hòa giải ngày 15-6-2020 của chị Trần Thị Thùy D: Thống nhất theo lời trình bày của anh G, thừa nhận là vào năm 2010 anh G và chị D có tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quan hệ vợ chồng có 01 con chung tên là Phan Quốc Duy, sinh ngày 12-10-2011 (Hiện cháu Duy đang sống chung với chị D). Nay anh G yêu cầu ly hôn thì chị D thống nhất ly hôn với anh G.

+ Về con chung: Chị D đồng ý tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và đồng ý sự tự nguyện cấp dưỡng của anh G cho con chung là bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở theo quy định pháp luật.

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét thấy, Tòa án thụ lý vụ án ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Phan Văn G và chị Trần Thị Thùy D được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập đến tham gia phiên tòa sơ thẩm đúng quy định nhưng anh G và chị D đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa đề ngày 15-6-2020, nên

Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh G và chị D là đúng theo quy định tại các Điều 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Anh G và chị D tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2010 cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn được sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tân Thành A, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 18-5-2020.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

*“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*

...”

Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

“...

*2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con chung và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”*

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy: Anh G và chị D có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Vì vậy, tuyên bố không công nhận anh Phan Văn G và chị Trần Thị Thùy D quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh G và chị D đều thừa nhận trong thời gian sống chung với nhau như vợ chồng có 01 con chung tên là Phan Quốc Duy, sinh ngày 21-10-2011 (Hiện cháu Duy đang sống chung với chị D). Anh G đồng ý để chị D được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh G tự nguyện cấp dưỡng cho con là bằng ½ mức lương cơ sở theo quy định pháp luật kể từ ngày 01-7-2020 cho đến khi cháu Duy đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được, chị D cũng thống nhất và cháu Duy cũng có nguyện vọng sống chung với chị D.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 và khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Chị D được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên là Phan Quốc Duy, sinh ngày 21-10-2011. Anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Anh G tự nguyện cấp dưỡng cho con chung là bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở kể từ ngày 01-7-2020 cho đến khi cháu Duy đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo quy định tại Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Căn cứ vào khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng cho con.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 228 và 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng vào các điều 9, 14, 15, 16, 51, 53, 81, 82, 83 và 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Phan Văn G và chị Trần Thị Thùy D là quan hệ vợ chồng.

[2] Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thống nhất thỏa thuận giữa anh Phan Văn G và chị Trần Thị Thùy D như sau: Chị D được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên là Phan Quốc Duy, sinh ngày 21-10-2011 (Hiện cháu Duy đang sống chung với chị D và cháu Duy có nguyện vọng sống chung với chị D). Anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Anh Phan Văn G tự nguyện cấp dưỡng cho con chung tên là Phan Quốc Duy, sinh ngày 21-10-2011 bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở/tháng kể từ ngày 01-7-2020 cho đến khi cháu Duy đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Anh Phan Văn G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng và 300.000đồng tiền án phí cấp dưỡng cho con chung. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh G đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: BH/2018/0008860 ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Như vậy, anh G còn phải nộp thêm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Chị Trần Thị Thùy D không phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 30-6-2020).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- UBND xã Tân Thành A, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Lê Văn Cư**